| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH NGHỆ AN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 4782 /QĐ-UBND | *Nghệ An, ngày 06 tháng 11 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố Danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP ngày 09/10/2026 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2026/TT-BTP ngày 30/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 28416/QĐ-BVHTTDL ngày 22/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 5105/TTr-SVHTTDL ngày 28/10/2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục 164 thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cụ thể:

1. Danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh gồm 151 thủ tục, trong đó phân loại: 122 thủ tục đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; 29 thủ tục cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần *(chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*.

2. Danh mục thủ tục hành chính cấp xã gồm 13 thủ tục, trong đó 11 thủ tục đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; 02 thủ tục cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần *(chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)*.

**Điều 2.** Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) cập nhật danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và tổ chức thực hiện theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó CT UBND tỉnh (Đ/c Thành);
- Phó CVP UBND tỉnh (Đ/c Thiền);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Thái Văn Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 1**
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**
*(Kèm theo Quyết định số 4782 /QĐ-UBND ngày 06 /11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)*

## I. LĨNH VỰC BÁO CHÍ

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.009374 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản bản tin | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.009386 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.013781 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí in, giấy phép hoạt động báo chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 4 | 1.013782 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 5 | 1.013784 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 6 | 1.013785 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 7 | 1.013788 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của địa phương | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 8 | 1.013790 | Thủ tục đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu | Toàn trình | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 9 | 1.013789 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản đặc san đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của địa phương | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 10 | 3.000574 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 11 | 1.116487 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động của cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu đối với cơ quan báo chí của địa phương | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 12 | 3.000575 | Thủ tục chấp thuận thay đổi biểu tượng ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh trong nước, giấy phép sản xuất kênh chương trình truyền hình trong nước (cho cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình cấp tỉnh) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 13 | 1.116208 | Thủ tục chấp thuận thay đổi biểu tượng ghi trong giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình (cho cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình cấp tỉnh) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 14 | 2.001765 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 15 | 1.003384 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | Toàn trình | Sở VHTTDL |

## II. LĨNH VỰC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.003780 | Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan | Một phần (theo điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.003801 | Thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan | Toàn trình | Sở VHTTDL |

## III. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.001106 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.001123 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.001822 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 4 | 1.002003 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 5 | 1.003738 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 6 | 1.003793 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 7 | 1.003838 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước | Toàn trình | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| | | ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương | | |
| 8 | 1.003901 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 9 | 1.013456 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 10 | 1.013801 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 11 | 1.014217 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 12 | 1.014218 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 13 | 1.014608 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 14 | 1.014611 | Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật | Toàn trình | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 15 | 1.014609 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 16 | 1.014615 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 17 | 1.014614 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 18 | 1.014612 | Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu được ghi vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu (cấp tỉnh) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 19 | 1.014613 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 20 | 1.014610 | Thủ tục bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước (cấp tỉnh) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 21 | 1.014616 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 22 | 2.001591 | Thủ tục cấp phép khai quật khảo cổ khẩn cấp | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 23 | 2.001641 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 24 | 2.001631 | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật | Toàn trình | Sở VHTTDL |

## IV. LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.011452 | Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim tại Việt Nam | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.011454 | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp tỉnh) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 2.002897 | Thủ tục phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị không phát sinh doanh thu (cấp tỉnh) | Một phần (theo điểm d khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 4 | 2.002898 | Thủ tục phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị có phát sinh doanh thu (cấp tỉnh) | Một phần (theo điểm d khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |

## V. LĨNH VỰC DU LỊCH

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.001440 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.001455 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Một phần (theo điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.001837 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Một phần (theo điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 1.003002 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 5 | 1.003240 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện | Một phần (theo điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 6 | 1.003275 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 7 | 1.003490 | Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh | Một phần (theo điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 8 | 1.003717 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 9 | 1.004503 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Một phần (theo điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 10 | 1.004528 | Thủ tục công nhận điểm du lịch | Một phần (theo điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 11 | 1.004572 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Một phần (theo điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 12 | 1.004551 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Một phần (theo điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 13 | 1.004580 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Một phần (theo điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 14 | 1.004605 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 15 | 1.004594 | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch | Một phần (theo điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 16 | 1.014144 | Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Một phần (theo điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 17 | 1.014629 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, giải thể hoặc phá | Một phần (theo điểm b khoản 1 Điều | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| | | sản | 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | |
| 18 | 2.001628 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | Một phần (theo điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 19 | 1.004614 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 20 | 1.004623 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 21 | 1.004628 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 22 | 1.001432 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa | Một phần (theo điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |

## VI. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.012081 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.012082 | Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.012080 | Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống | Toàn trình | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| | | bạo lực gia đình | | |

## VII. LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.001082 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.001091 | Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.006412 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | Toàn trình | Sở VHTTDL |

## VIII. LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.001147 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.001229 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.001211 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích | Toàn trình | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| | | thương mại | | |
| 4 | 1.001704 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 5 | 1.001738 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 6 | 1.001755 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 7 | 1.001778 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 8 | 1.001671 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 9 | 1.001809 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 10 | 1.001833 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 11 | 2.001496 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh | Toàn trình | Sở VHTTDL |

## IX. LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.009397 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.009403 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.009398 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 4 | 1.009399 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu | Toàn trình | Sở VHTTDL |

## X. LĨNH VỰC QUẢNG CÁO

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.004645 | Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.004650 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn | Toàn trình | Sở VHTTDL |

## XI. LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐIỆN TỬ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.004104 | Thủ tục công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.004233 | Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.004321 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 4 | 1.002001 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | Toàn trình | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 5 | 1.001976 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 6 | 1.004250 | Thủ tục gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 7 | 1.004508 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 8 | 1.005452 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 9 | 2.001098 | Thủ tục cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 10 | 2.001091 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 11 | 2.001168 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 12 | 2.001169 | Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 13 | 2.002738 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 14 | 2.002739 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 15 | 2.002773 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 16 | 2.002772 | Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ | Toàn trình | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| | | mạng xã hội | | |

**XII. LĨNH VỰC XUẤT BẢN**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.003868 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.013699 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.013698 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | Toàn trình | Sở VHTTDL |

**XIII. LĨNH VỰC IN**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2.001564 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 2.001584 | Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 2.001594 | Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 4 | 2.001737 | Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 5 | 2.001740 | Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh) | Toàn trình | Sở VHTTDL |

**XIV. LĨNH VỰC PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.003483 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm | Toàn trình | Sở VHTTDL |

## XV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ HÀNG HÓA QUỐC TẾ CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.003560 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu | Một phần (theo điểm d khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.003743 | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu | Một phần (theo điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.003784 | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh | Toàn trình | Sở VHTTDL |

## XVI. LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.003888 | Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương) | Toàn trình | Sở VHTTDL |

## XVII. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.000560 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.000544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.000485 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 4 | 1.000883 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 5 | 1.000904 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 6 | 1.000842 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 7 | 1.000830 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 8 | 1.000983 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | Một phần (theo điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 9 | 1.001195 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 10 | 1.001056 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 11 | 1.001213 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển | Toàn trình | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 12 | 1.001517 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 13 | 1.001801 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 14 | 1.001782 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 15 | 1.002013 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 16 | 1.002022 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 17 | 1.002396 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 18 | 1.002445 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 19 | 1.003441 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận | Một phần<br>(theo điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 20 | 1.005162 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu | Toàn trình | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 21 | 1.005357 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 22 | 2.002188 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng | Toàn trình | Sở VHTTDL |

**XVIII. LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.003676 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) | Toàn trình | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.003654 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) | Toàn trình | Sở VHTTDL |

**XIX. LĨNH VỰC VĂN HỌC**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2.002839 | Thủ tục lựa chọn đề cương để hỗ trợ viết, sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh) | Một phần (theo điểm d khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 2 | 2.002840 | Thủ tục hỗ trợ sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh) | Một phần (theo điểm d khoản 1 Điều | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| | | | 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | |

**XX. LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.000871 | Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về văn học, nghệ thuật | Một phần (theo điểm d khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 2 | 1.000564 | Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật | Một phần (theo điểm d khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 3 | 1.001376 | Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương) | Một phần (theo điểm d khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 4 | 1.001108 | Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ ưu tú" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương) | Một phần (theo điểm d khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |
| 5 | 1.001032 | Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể | Một phần (theo điểm d khoản 1 Điều 14 Thông tư số | Sở VHTTDL |

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| | | | 14/2026/TT-BTP) | |
| 6 | 1.000971 | Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể | Một phần<br>(theo điểm d khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | Sở VHTTDL |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

**Phụ lục 2**
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)*

## I. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.014312 | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Toàn trình | UBND cấp xã |
| 2 | 1.014310 | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Toàn trình | UBND cấp xã |

## II. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.012084 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân | Toàn trình | UBND cấp xã |
| 2 | 1.012085 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | Toàn trình | UBND cấp xã |

## III. LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐIỆN TỬ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.013793 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Toàn trình | UBND cấp xã |
| 2 | 1.013794 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Một phần<br>(theo điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | UBND cấp xã |
| 3 | 1.013792 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Một phần<br>(theo điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BTP) | UBND cấp xã |

## IV. LĨNH VỰC IN

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 3.000569 | Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã) | Toàn trình | Phòng Văn hóa - Xã hội (thuộc UBND cấp xã) |
| 2 | 3.000570 | Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã) | Toàn trình | Phòng Văn hóa - Xã hội (thuộc UBND cấp xã) |

## V. LĨNH VỰC PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 3.000576 | Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm | Toàn trình | UBND cấp xã |

## VI. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2.000794 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở | Toàn trình | UBND cấp xã |

## VII. LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đủ điều kiện cung cấp DVC trực tuyến | Cơ quan thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1.013791 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | Toàn trình | UBND cấp xã |
| 2 | 1.003622 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | Toàn trình | UBND cấp xã |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**